

Deloitte.

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên
Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên
Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CDKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

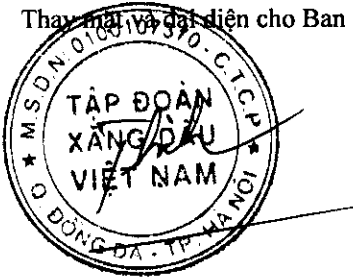
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CDKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Số: 1013 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

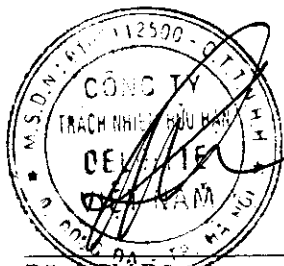
Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng xăng dầu tồn kho của Công ty mẹ nhỏ hơn giá gốc với số tiền là khoảng 68 tỷ đồng (Trong đó: các mặt hàng bị lỗ với số tiền khoảng 292 tỷ đồng, các mặt hàng có lãi với số tiền khoảng 224 tỷ đồng). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, giá cơ sở để hình thành giá bán các mặt hàng xăng dầu do Nhà nước điều hành và theo quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014 thì công thức tính giá cơ sở được tính bình quân của 15 ngày sát với ngày tính giá của chu kỳ dự trữ xăng dầu, trong khi Công ty mẹ phải đảm bảo tồn kho dự trữ một khối lượng xăng dầu trong khoảng 30 ngày. Do vậy giá bán xăng dầu sẽ điều chỉnh chậm hơn so với biến động về giá xăng dầu đầu vào và khoản giảm giá của của xăng dầu tồn kho nêu trên mang tính luôn chuyển theo chu kỳ tính giá của Nhà nước. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ quyết định không trích lập dự phòng giảm giá tồn kho cho đối với các mặt hàng xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và thực hiện hạch toán lãi/lỗ theo thực tế tại thời điểm bán hàng. Nếu ghi nhận số dự phòng giảm giá hàng tồn kho riêng cho các mặt hàng bị lỗ nêu trên vào năm 2014 thì kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ giảm tương ứng với số tiền nêu trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của vấn đề tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		23.454.438.351.237	27.901.211.542.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.401.720.318.395	3.507.894.028.747
1. Tiền	111		3.247.042.160.933	1.944.576.215.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.154.678.157.462	1.563.317.813.140
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.331.073.553.870	10.142.452.592.506
1. Phải thu khách hàng	131		1.664.137.827.352	1.384.113.915.688
2. Trả trước cho người bán	132		88.127.606.145	77.740.174.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	6	4.641.919.202.153	4.763.864.821.598
4. Các khoản phải thu khác	135	7	2.936.888.918.220	3.916.733.680.380
III. Hàng tồn kho	140	8	7.369.652.736.494	12.752.993.116.427
1. Hàng tồn kho	141		7.369.652.736.494	12.752.993.116.427
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		351.991.742.478	1.497.871.804.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	120.383.048.393	36.073.424.777
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		160.433.734.366	1.030.864.401.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	19	69.088.680.130	428.950.670.904
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.086.279.589	1.983.307.143
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		9.996.304.205.522	9.786.283.436.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	80.217.579.200
1. Phải thu nội bộ dài hạn	213	10	-	80.217.579.200
II. Tài sản cố định	220		401.653.771.306	357.102.349.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	52.137.236.470	39.505.607.741
- Nguyên giá	222		188.543.436.844	163.430.352.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.406.200.374)	(123.924.744.376)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	349.516.534.836	317.596.741.914
- Nguyên giá	228		470.903.041.753	399.374.221.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.386.506.917)	(81.777.479.739)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.212.722.496.541	8.912.455.239.320
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	8.642.835.827.092	8.348.822.209.837
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	1.248.276.450.840	1.649.116.082.897
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	395.171.942.931	507.582.174.125
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(1.073.561.724.322)	(1.593.065.227.539)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		381.927.937.675	436.508.267.849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	381.736.147.675	436.508.267.849
2. Tài sản dài hạn khác	268		191.790.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		33.450.742.556.759	37.687.494.978.421

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		22.688.109.763.480	26.836.836.360.215
I. Nợ ngắn hạn	310		20.274.021.319.700	26.230.447.673.005
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	10.675.942.939.698	12.776.431.866.511
2. Phải trả người bán	312		8.879.831.596.499	13.223.654.803.788
3. Người mua trả tiền trước	313		41.759.615	41.759.615
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	647.288.506.562	538.383.304
5. Phải trả người lao động	315		12.902.078.047	13.448.301.557
6. Chi phí phải trả	316		10.229.879.589	40.813.907.895
7. Phải trả nội bộ	317	20	7.771.858.158	95.329.642.351
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	19.443.952.599	74.358.357.622
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.568.748.933	5.830.650.362
II. Nợ dài hạn	330		2.414.088.443.780	606.388.687.210
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	254.291.400.000	302.087.500.000
2. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340	23	2.159.797.043.780	304.301.187.210
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		10.762.632.793.279	10.850.658.618.206
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	10.762.632.793.279	10.850.658.618.206
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.325.862.417	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	11.932.898.591
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	(896.534.817.565)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		(244.570.817)	(244.570.817)
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58.551.501.679	1.035.505.107.997
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		33.450.742.556.759	37.687.494.978.421

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
1. Hàng hoá nhận giữ hộ	(Lít)	257.927.820	259.198.330
2. Ngoại tệ các loại	USD	2.615.342	2.413.853



Trần Văn Thịnh
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mên
 Trưởng phòng Kế toán

Phạm Việt Tiệp
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Năm 2014	Năm 2013
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		154.775.241.337.879	157.057.569.533.781
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	25	154.775.241.337.879	157.057.569.533.781
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	154.050.042.175.057	155.224.167.405.142
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		725.199.162.822	1.833.402.128.639
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.073.991.416.108	1.249.048.582.538
6. Chi phí tài chính	22	29	1.645.619.661.578	1.026.789.967.286
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		312.426.693.788	323.385.855.325
7. Chi phí bán hàng	24	30	1.142.781.152.731	1.349.619.369.678
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-24}	30		10.789.764.621	706.041.374.213
9. Thu nhập khác	31		65.043.097.063	62.736.424.531
10. Chi phí khác	32		17.321.876.708	26.984.967.447
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	47.721.220.355	35.751.457.084
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58.510.984.976	741.792.831.297
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	31.630.123.559
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		58.510.984.976	710.162.707.738



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Thị Mên
Trưởng phòng Kế toán

Phạm Việt Tiếp
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>58.510.984.976</i>	<i>741.792.831.297</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	52.690.483.176	65.119.524.825
- Các khoản dự phòng	03	880.547.946.258	106.739.309.968
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	28.349.044.302	13.363.614.367
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.861.962.701.203)	(969.004.869.414)
- Chi phí lãi vay	06	312.426.693.788	323.385.855.325
<i>3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>(529.437.548.703)</i>	<i>281.396.266.368</i>
- Thay đổi các khoản phải thu	09	1.940.990.184.892	(453.165.882.914)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	5.383.340.379.933	820.392.899.053
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	(1.962.384.084.681)	3.494.671.430.021
- Thay đổi các khoản chi phí trả trước	12	(29.537.503.442)	(22.682.714.947)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(323.354.440.964)	(337.886.879.162)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(35.475.169)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.932.015.900)	(21.911.490.177)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>4.468.684.971.135</i>	<i>3.760.778.153.073</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(123.450.952.227)	(49.475.898.760)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	305.586.510	30.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.045.318.295)	(79.499.428.474)
4. Tiền thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	24	157.455.549.489	178.818.433.839
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(253.252.066.565)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	962.892.160.147	969.004.869.414
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>698.904.959.059</i>	<i>1.018.878.430.565</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	79.816.027.727.409	60.385.114.955.639
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(81.993.839.939.364)	(64.131.276.993.080)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(96.155.050.602)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(2.273.967.262.557)</i>	<i>(3.746.162.037.441)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.893.622.667.637	1.033.494.546.197
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.507.894.028.747	2.474.407.397.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	203.622.011	(7.914.649)
Tiền tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.401.720.318.395	3.507.894.028.747

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Trong năm, Công ty mẹ thực hiện gửi ngân hàng với thời hạn nhỏ hơn 3 tháng số tiền 34.046.578.344.322 VND, đã thu hồi 32.455.218.000.000 VND. Các chỉ tiêu này được phản ánh trên khoản mục Các khoản tương đương tiền trên báo cáo tài chính riêng. Do đó, chỉ tiêu tiền chỉ cho các đơn vị khác vay và tiền thu hồi cho vay trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bao gồm số tiền nêu trên.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 66.937.440.100 VND là số tiền sử dụng đất ghi nhận bổ sung trong năm như đã nêu tại Thuyết minh số 12 chưa được thanh toán cho ngân sách nhà nước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu “Thay đổi các khoản phải trả”.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 896.370.541.270 VND là số cổ tức và lợi nhuận được chia nhưng thay vì nhận bằng tiền, Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu “Thay đổi các khoản phải thu”.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 2.700.000.000 VND là số cổ tức và lợi nhuận được chia nhưng thay vì nhận bằng tiền, Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ với tiền góp vốn vào Công ty con. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu “Thay đổi các khoản phải thu”.

Chỉ tiêu “Các khoản dự phòng” không bao gồm số tiền 1.400.051.449.475 VND là dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm nhận bàn giao sang công ty cổ phần (ngày 30 tháng 11 năm 2011), được bù trừ với khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản theo hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam; Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014, Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần như đã nêu tại thuyết minh số 24.



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mên
Trưởng phòng Kế toán

Phạm Việt Tiệp
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và trở thành Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật. Cơ cấu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên.

Trụ sở chính: Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 221 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 225 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CKKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về “Cơ chế kinh doanh xăng dầu, áp dụng từ ngày 01 tháng 11 năm 2012”, toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu tồn tại các Công ty Xăng dầu thành viên đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Năm 2014	
	Số năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 35	
Máy móc, thiết bị	5 - 15	
Phương tiện vận tải	8 - 20	
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6	
Tài sản cố định khác	10	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm SAP (hệ thống ERP); và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm SAP là toàn bộ chi phí mà Công ty mẹ đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Các phần mềm máy tính và bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty mẹ phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối Công ty mẹ của đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng và bảo hiểm theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về việc “Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” và Quyết định số 1117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2012 đến các khoản đầu tư của Công ty mẹ. Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn và sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước vào năm 2015.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

1007
CÔ
SÁCH
DE
VIỆ
1000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Khoản trả trước dài hạn thể hiện lợi thế kinh doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ thực hiện phân bổ lợi thế thương mại vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu của Công ty mẹ cho các Công ty Xăng dầu thành viên là giá bán nội bộ do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy định cho từng kỳ hoạt động dựa trên sự biến động của giá xăng, dầu nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận các khoản lãi.

Ngoại tệ

Theo Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Công văn số 1916"), Công ty mẹ được phép sử dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính để đánh giá số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngày 27 tháng 02 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2464/BTC-TCDN cho phép Công ty mẹ tiếp tục áp dụng Công văn số 1916.

Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Công văn số 1916/BTC-CĐKT nêu trên nhằm đảm bảo tính thận trọng để cung cấp thông tin đầy đủ cho các cổ đông và các Nhà đầu tư về kết quả kinh doanh trong năm (do Công ty mẹ phải mua ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại để thanh toán các khoản vay, nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014). Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC (“Thông tư 234”) của Bộ Tài chính ngày 09 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ bình ổn giá xăng dầu (Tiếp theo)

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC quy định về “phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu”; thay thế Thông tư 234 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	234.934.000	37.843.000
Tiền gửi ngân hàng	3.246.807.226.933	1.944.538.372.607
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá (i)	1.816.305.940.580	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	3.154.678.157.462	1.563.317.813.140
	<u>6.401.720.318.395</u>	<u>3.507.894.028.747</u>

(i) Số dư tài khoản tiền gửi quỹ bình ổn giá được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	158.220.409.791	197.798.989.763
Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	851.167.283.142	1.239.332.640.806
Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	1.104.535.751.349	1.169.358.868.393
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	266.027.808.733	244.789.544.587
Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	226.479.821.735	187.655.936.446
Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	156.366.037.850	218.726.482.499
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	33.801.363.773	55.592.290.941
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	50.734.411.905	61.733.640.581
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	48.182.598.072	61.712.025.000
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	53.639.790.801	46.036.031.129
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	22.233.716.410	31.556.554.084
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	36.439.089.704	45.529.175.793
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	24.595.804.588	14.308.038.767
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	98.353.270.038	79.865.177.476
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	149.841.135.277	149.230.359.981
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	137.771.282.587	120.195.787.343
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	80.065.442.083	77.128.710.172
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	29.828.516.150	-
Công ty Xăng dầu Long An	110.925.961.539	98.337.533.945
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	86.113.806.607	64.436.520.791
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	48.182.137.953	45.644.598.814
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	34.467.949.269	34.433.446.541
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV	117.464.042.096	104.672.383.436
Công ty Xăng dầu Bến Tre	24.719.632.011	26.823.659.453
Công ty Xăng dầu Nghệ An	72.159.503.055	8.788.934.622
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	115.393.427.934	68.246.555.428
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	118.247.076.207	48.604.801.835
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	4.807.070.021	28.902.899.816
Công ty Xăng dầu Điện Biên	19.217.633.613	25.269.784.171
Công ty Xăng dầu Yên Bái	29.574.919.093	22.874.929.573
Công ty Xăng dầu Thái Bình	24.491.846.599	14.130.949.131
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	42.295.646.711	-
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	41.454.473.284	28.733.042.165
Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV	9.887.539.977	-
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	30.304.894.915	18.325.324.941
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	34.074.415.795	35.326.121.594
Công ty Xăng dầu Lào Cai	43.180.341.329	32.833.053.849
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	39.318.501.205	33.674.549.020
Công ty Xăng dầu Hà Giang	-	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	39.926.447.720	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	25.622.338.154	23.255.478.712
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	1.806.063.078	-
	<u>4.641.919.202.153</u>	<u>4.763.864.821.598</u>

Phải thu nội bộ ngắn hạn bao gồm phần ảnh công nợ doanh thu bán xăng dầu của Công ty mẹ cho các công ty xăng dầu thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa (i)	1.480.864.675.978	2.771.536.837.630
Phải thu về công nợ với các công ty cổ phần	14.909.979.504	213.945.441.456
Phải thu về công nợ với các công ty khối Xăng dầu	1.686.549.200	1.681.345.911
Phải thu Bộ Tài chính về phí bảo quản hàng P10	-	13.814.403.283
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10	11.531.017.607	-
Thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa	96.863.169.569	910.485.910.087
Thuế phải nộp hàng đang đi đường tạm nộp Ngân sách Nhà nước	542.037.596.165	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (ii)	332.769.329.800	-
Lãi tiền gửi dự thu	8.345.988.994	-
Tiền thuê đất được hoàn (iii)	8.436.644.027	-
Phải thu khác	439.443.967.376	5.269.742.013
	<u>2.936.888.918.220</u>	<u>3.916.733.680.380</u>

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm:

- Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 với số tiền 2.396.630.255.528 VND, được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương và Công văn số 3397/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Văn phòng chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ với lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm.

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện bù trừ số lỗ lũy kế nêu trên với số tiền 1.314.524.233.385 VND (Trong đó bù trừ với phần lợi nhuận năm 2012 và 2013 với số tiền là 898.325.390.692 VND (thuyết minh số 24)) và bù trừ với số thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận thừa năm 2013 với số tiền là 31.630.123.559 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư lỗ lũy kế còn được bù trừ trong các năm sau là: 1.050.475.898.584 VND.

- Phần vốn Nhà nước thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND được phát hành cổ phiếu để bù đắp theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

- Số tiền 83.236.367.790 VND đã nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) theo Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần. Ngày 05 tháng 01 năm 2015, số tiền này đã được SCIC hoàn trả theo Quyết định số 3328/QĐ-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

(ii) Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia bao gồm:

- Số tiền 133.000.000.000 VND phản ánh lợi nhuận được chia từ các Công ty xăng dầu thành viên theo các Quyết định điều chuyển lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam gửi các Công ty con.

- Số tiền 199.769.329.800 VND phản ánh cổ tức được chia từ các Công ty con khác thuộc khối Công ty cổ phần theo các thông báo chia cổ tức.

(iii) Tiền thuê đất được hoàn phản ánh số tiền số tiền thuê đất nộp thừa cho giai đoạn từ năm 2010 đến hết năm 2013 theo biên bản làm việc về thu nộp tiền thuê đất giữa Chi cục thuế Đống Đa và Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.757.723.354.548	2.315.763.058.551
Hàng hóa	5.611.929.381.946	10.437.230.057.876
Tổng cộng	7.369.652.736.494	12.752.993.116.427
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	7.369.652.736.494	12.752.993.116.427

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng xăng dầu tồn kho của Công ty mẹ nhỏ hơn giá gốc với số tiền là khoảng 68 tỷ đồng (Trong đó: các mặt hàng bị lỗ với số tiền khoảng 292 tỷ đồng, các mặt hàng có lãi với số tiền khoảng 224 tỷ đồng). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, giá cơ sở để hình thành giá bán các mặt hàng xăng dầu do Nhà nước điều hành và theo quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 thì công thức tính giá cơ sở được tính bình quân của 15 ngày sát với ngày tính giá của chu kỳ dự trữ xăng dầu, trong khi Công ty mẹ phải đảm bảo tồn kho dự trữ tối thiểu một khối lượng xăng dầu trong khoảng 30 ngày. Do vậy giá bán xăng dầu sẽ điều chỉnh chậm hơn so với biến động về giá xăng dầu đầu vào và khoản giảm giá của của xăng dầu tồn kho nêu trên mang tính luôn chuyển theo chu kỳ tính giá của Nhà nước. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ quyết định không trích lập dự phòng giảm giá tồn kho cho đối với các mặt hàng xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và thực hiện hạch toán lãi/lỗ theo thực tế tại thời điểm bán hàng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm 67.365.189.913 VND, là chi phí vận chuyển tạo nguồn, bảo quản và các chi phí trực tiếp khác liên quan đến hàng tồn kho của Công ty mẹ. Trong năm 2014, Tập đoàn thực hiện phân bổ các chi phí này cho số dư hàng tồn kho cuối năm thay vì ghi nhận ngay vào chi phí trong năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc phân bổ các khoản chi phí này tương ứng với lượng hàng tồn kho cuối năm là phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước.

10. PHẢI THU NỘI BỘ DÀI HẠN

Phải thu nội bộ dài hạn phản ánh số tiền Công ty mẹ cho Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV vay dài hạn phục vụ đầu tư xây dựng cơ bản. Trong năm 2014, khoản tiền này đã được Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV hoàn trả Công ty mẹ.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
 Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	42.174.667.300	6.697.571.707	13.443.750.000	101.011.163.110	103.200.000	163.430.352.117
Mua trong năm	-	94.700.000	4.094.552.727	21.523.832.000	-	25.713.084.727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(600.000.000)	-	-	(600.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	42.174.667.300	6.792.271.707	16.938.302.727	122.534.995.110	103.200.000	188.543.436.844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	26.110.284.418	2.954.583.597	10.931.811.803	83.824.864.558	103.200.000	123.924.744.376
Khấu hao trong năm	1.480.142.129	875.892.605	1.154.092.056	9.571.329.208	-	13.081.455.998
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(600.000.000)	-	-	(600.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	27.590.426.547	3.830.476.202	11.485.903.859	93.396.193.766	103.200.000	136.406.200.374
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	14.584.240.753	2.961.795.505	5.452.398.868	29.138.801.344	-	52.137.236.470
Tại ngày 31/12/2013	16.064.382.882	3.742.988.110	2.511.938.197	17.186.298.552	-	39.505.607.741

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 100.932.399.705 VND (31 tháng 12 năm 2013: 59.822.065.513 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	149.058.663.858	2.276.351.000	244.484.206.795	3.555.000.000	399.374.221.653
Mua trong năm	66.937.440.100	3.204.180.000	1.387.200.000	-	71.528.820.100
Tại ngày 31/12/2014	215.996.103.958	5.480.531.000	245.871.406.795	3.555.000.000	470.903.041.753
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	-	1.247.316	80.028.242.819	1.747.989.604	81.777.479.739
Khấu hao trong năm	3.928.869.005	415.496.612	34.909.104.259	355.557.302	39.609.027.178
Tại ngày 31/12/2014	3.928.869.005	416.743.928	114.937.347.078	2.103.546.906	121.386.506.917
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	212.067.234.953	5.063.787.072	130.934.059.717	1.451.453.094	349.516.534.836
Tại ngày 31/12/2013	149.058.663.858	2.275.103.684	164.455.963.976	1.807.010.396	317.596.741.914

- (i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội là 186.292.975.000 VND (năm 2013: tạm ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất Số 1 Khâm Thiên với số tiền là 119.355.534.900 VND theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa).

Theo Quyết định số 6047/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2014 về việc phê duyệt đơn giá thu tiền sử dụng đất và Thông báo số 11068/TB-LPTB-CCT ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phải nộp 186.292.975.000 VND tiền sử dụng đất tại số 01 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất tại Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội được điều chỉnh tăng thêm trong năm với số tiền là 66.937.440.100 VND.

Tại 31 tháng 12 năm 2014, Công ty mẹ đã nộp 50% số tiền nêu trên vào ngân sách Nhà nước, số tiền còn lại được nộp trong năm 2015 sau khi bù trừ với số tiền thuê đất được hoàn như trình bày tại thuyết minh số 7 theo Quyết định số 1910/QĐ-CCT-LPTB ngày 05 tháng 03 năm 2015 của Chi cục thuế quận Đống Đa về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách Nhà nước.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam vẫn đang được tiến hành. Công ty mẹ quyết định ghi nhận và trích khấu hao quyền sử dụng đất từ năm 2014.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Giá trị đầu tư ghi số		Hoạt động chính
				tại ngày 31/12/2014 VND	tại ngày 31/12/2013 VND	
Công ty CP Thương mại và Vận tải Hà Nội	Hà Nội	51,06%	51,06%	24.902.280.000	24.902.280.000	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,73%	52,73%	53.722.150.000	53.722.150.000	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (iii)	Hải Phòng			12.587.577.540	12.587.577.540	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Thương mại và Vận tải Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	9.389.713.749	11.227.409.111	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	14.122.014.976	14.650.943.491	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Hà Nội	51,00%	51,00%	11.235.416.616	13.726.481.068	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO (iii)	Hải Phòng			527.707.159.200	527.707.159.200	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex (iii)	Hồ Chí Minh			9.375.726.444	9.375.726.444	Vận tải và xây dựng
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO (iii)	Hồ Chí Minh			146.880.000.000	8.160.000.000	Vận tải xăng dầu
Công ty CP Tư vấn Xây dựng	Hà Nội	51,00%	51,00%	6.841.650.000	7.164.153.175	Tư vấn xây dựng
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	Hà Nội	79,07%	79,07%	570.562.500.000	570.562.500.000	Chế biến các sản phẩm từ xăng dầu
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	51,19%	51,19%	361.849.067.685	361.849.067.685	Kinh doanh bảo hiểm
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	50,33%	50,33%	11.435.592.821	8.901.974.812	Phát triển các sản phẩm phần mềm
Công ty CP Gas Petrolimex	Hà Nội	52,37%	52,37%	306.662.738.200	306.662.738.200	Mua bán sản phẩm Gas
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	Hồ Chí Minh	51,99%	51,99%	82.753.110.000	82.753.110.000	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	51,00%	51,00%	107.576.383.672	116.158.702.179	Kinh doanh bất động sản
Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Văn Phong	Khánh Hòa	85,00%	85,00%	629.755.076.565	420.431.100.000	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	60,00%	60,00%	46.826.010.000	54.295.830.000	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	Hà Nội	50,48%	50,48%	15.554.168.240	17.373.131.758	Cung cấp thiết bị ngành xăng dầu
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59,00%	59,00%	88.500.000.000	95.080.168.426	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không trong nước
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	51,00%	51,00%	7.203.019.611	9.253.799.182	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (ii)	Hồ Chí Minh	46,00%	46,00%	47.517.612.315	47.517.612.315	Chế tạo các công cụ, máy móc ngành xăng dầu
Công ty CP Xây lắp I (ii)	Hà Nội	30,00%	30,00%	22.295.363.148	18.837.067.243	Xây dựng các công trình
Công ty CP Xây lắp II (ii)	Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	19.722.009.190	23.914.459.390	Xây dựng các công trình
Công ty TNHH Petrolimex Singapore	Singapore	100,00%	100,00%	287.897.418.502	312.045.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH Petrolimex Lào	Lào	100,00%	100,00%	68.162.068.618	68.162.068.618	Kinh doanh xăng dầu
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex (iii)	Hà Nội	100,00%	100,00%	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	Vận tải xăng dầu

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần số hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)	Giá trị đầu tư ghi số		Hoạt động chính
				tại ngày 31/12/2014 VND	tại ngày 31/12/2013 VND	
Khởi xăng dầu trực thuộc				3.651.800.000.000	3.651.800.000.000	
Công ty Xăng dầu KV1- Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	269.000.000.000	269.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	570.000.000.000	570.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu KV3- Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	76.000.000.000	76.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu KV5- Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	194.000.000.000	194.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	100%	100%	692.000.000.000	692.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	37.000.000.000	37.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	46.000.000.000	46.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	40.500.000.000	40.500.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	95.000.000.000	95.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa- Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	61.000.000.000	61.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	104.500.000.000	104.500.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	68.500.000.000	68.500.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	89.000.000.000	89.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100%	100%	132.300.000.000	132.300.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	100%	100%	78.000.000.000	78.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	100%	100%	121.000.000.000	121.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	69.500.000.000	69.500.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	100%	100%	45.000.000.000	45.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	30.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	28.000.000.000	28.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	16.000.000.000	16.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	13.000.000.000	13.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lắk	100%	100%	60.000.000.000	60.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	38.800.000.000	38.800.000.000	Kinh doanh xăng dầu

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)	Giá trị đầu tư ghi số tại ngày 31/12/2014 VND	Giá trị đầu tư ghi số tại ngày 31/12/2013 VND	Hoạt động chính
Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	57.000.000.000	57.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	76.000.000.000	76.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	25.000.000.000	25.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	51.000.000.000	51.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	16.000.000.000	16.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	38.900.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	16.000.000.000	16.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	49.500.000.000	49.500.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	31.000.000.000	31.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	37.700.000.000	37.700.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	34.000.000.000	34.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	44.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	20.500.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.000.000.000	45.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	35.000.000.000	35.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	38.000.000.000	38.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	47.700.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	15.400.000.000	15.400.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Cộng				8.642.835.827.092	8.348.822.209.837	

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty mẹ đã đánh giá và xây dựng lộ trình giảm vốn theo quy định của Nhà nước để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về mức vốn đầu tư ra ngoài công ty Nhà nước.

(ii) Các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số.

(iii) Theo Quyết định số 011/PLX-QĐ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2013 về việc thành lập Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, Biên bản bàn giao tài sản và nguồn vốn giữa Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex ngày 01 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ thực hiện bàn giao các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty này sang Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Giá trị đầu tư	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
		phần	biểu quyết	ghi số tại ngày	ghi số tại ngày	
		sở hữu	năm giữ	31/12/2014	31/12/2013	
		(%)	(%)	(VND)	(VND)	
Công ty TNHH Castrol BP - PETCO Việt Nam	Hồ Chí Minh	35%	35%	201.008.809.822	385.637.579.602	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn
Công ty CP Dịch vụ Miền núi và Dân tộc Tuyên Quang	Tuyên Quang	33,33%	33,33%	891.808.000	891.808.000	Kinh doanh thương mại, dịch vụ
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Đồng Tháp (nay là Hà Nội)	40%	40%	1.046.375.833.018	1.262.586.695.295	Kinh doanh dịch vụ Ngân hàng
				1.248.276.450.840	1.649.116.082.897	

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty mẹ đã đánh giá và xây dựng lộ trình giảm vốn theo quy định của Nhà nước để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về mức vốn đầu tư ra ngoài công ty Nhà nước.

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán	128.494.852.200	128.494.852.200
Công ty CP Vật liệu Xăng dầu Chất đốt Đồng Nai	2.582.100.000	2.582.100.000
Công ty CP Xăng dầu Bình Thuận	1.697.125.000	1.697.125.000
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	49.913.937.200	49.913.937.200
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong	3.801.690.000	3.801.690.000
Công ty CP Hoá dầu Quân đội	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Kinh doanh Đường cao tốc (VESC)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ủy thác đầu tư (i)	266.677.090.731	379.087.321.925
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	266.677.090.731	379.087.321.925
395.171.942.931		507.582.174.125

- (i) Phản ánh các khoản tiền ủy thác cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex cho các công ty xăng dầu thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam vay vốn để thực hiện các công trình, dự án theo chỉ định và phê duyệt của Tập đoàn. Các khoản ủy thác cho vay này có thời hạn ủy thác theo hợp đồng cho vay của Bên đi vay và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, lãi suất ủy thác quy định theo từng lần ủy thác cụ thể. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex được hưởng phí ủy thác 1% là phần chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Số dư dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn nhận bàn giao (i)	-	1.400.051.449.475
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính	1.073.561.724.322	193.013.778.064
Công ty TNHH Hóa chất PTN	-	6.110.572.878
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	7.246.174.919	11.706.792.481
Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	295.305.379.120	138.483.744.377
Công ty TNHH Petrolimex Singapore	727.193.047.065	19.780.597.441
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty xăng dầu thành viên	43.817.123.218	16.932.070.887
	<u>1.073.561.724.322</u>	<u>1.593.065.227.539</u>

- (i) Số dư dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được ghi giảm theo hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam; Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014, Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa (i)	379.498.237.437	433.712.271.357
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.237.910.238	2.795.996.492
	<u>381.736.147.675</u>	<u>436.508.267.849</u>

- (i) Khoản trả trước dài hạn thể hiện lợi thế kinh doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ thực hiện phân bổ lợi thế thương mại vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	10.624.142.839.698	12.588.720.981.548
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.292.979.338.644	3.025.575.667.231
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	491.440.316.568	1.470.720.627.750
Ngân hàng TMCP Quân đội	631.288.317.865	1.237.937.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.052.124.585.000	2.614.467.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	-	480.593.750.000
Ngân hàng Standard Chartered	-	169.000.000.000
Ngân hàng Citibank	142.810.000.000	415.148.503.076
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	410.555.085.405	549.198.769.974
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải	356.860.000.000	375.944.570.105
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	171.240.000.000	895.701.910.334
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	931.932.183.078
Ngân hàng ANZ	160.000.000.000	105.625.000.000
Ngân hàng BNP Paribas	450.415.510.518	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	421.619.685.698	211.250.000.000
Ngân hàng Deutsche Bank	-	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	-	105.625.000.000
DBS Bank LTD	42.810.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	51.800.100.000	187.710.884.963
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	5.432.314.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	51.800.100.000	46.475.000.000
Ngân hàng BNP Paribas	-	135.803.570.763
	10.675.942.939.698	12.776.431.866.511

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ từ các Ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay đều dưới 03 tháng, lãi suất cho vay đối với các khoản vay USD dao động từ 1,5% đến 1,7%/năm, lãi suất cho vay đối với các khoản vay VND dao động từ 3,7% đến 3,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu 01/01/2014	Số phải nộp 01/01/2014	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải thu 31/12/2014	Số phải nộp 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	86.997.777.009	-	86.997.777.009
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	200.544.567.335	-	8.355.045.123.720	8.716.023.425.421	-	160.433.734.366
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.588.150.801	-	3.655.521.980.916	3.716.377.667.984	-	44.267.536.267
Thuế xuất, nhập khẩu	174.359.396.197	-	11.198.740.548.436	11.635.511.282.531	-	262.411.337.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	37.458.556.571	-	31.630.123.559	-	69.088.680.130	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	126.988.643	6.233.194.928	6.137.839.807	-	31.633.522
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	93.390.991.629	186.537.479.129	-	93.146.487.500
Các loại thuế khác	-	411.394.661	2.446.695.271	2.035.300.610	-	-
Tổng cộng	428.950.670.904	538.383.304	23.343.008.658.459	24.349.620.772.491	69.088.680.130	647.288.506.562

(*) Trong năm, Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam phát sinh khoản phải thu Nhà nước với số tiền 31.630.123.559 VND là số thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nộp thừa năm 2013 đã được bù trừ với số lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 như đã nêu tại Thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	22.875.672.367
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	-	23.708.491.376
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	2.440.010.552
Công ty Xăng dầu Bình Định	-	26.026.515.552
Công ty Xăng dầu Hà Giang	7.771.858.158	7.963.912.285
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	-	12.315.040.219
	<u>7.771.858.158</u>	<u>95.329.642.351</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	248.307.763	305.518.318
Phải trả về cổ phần hóa (*)	-	29.470.085.300
Giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty TNHH Hóa chất PTN	7.910.232.454	7.910.232.454
Phải trả khác	11.285.412.382	36.672.521.550
	<u>19.443.952.599</u>	<u>74.358.357.622</u>

(*) Số dư phải trả về cổ phần hóa được bù trừ với số dư phải thu về cổ phần hóa theo hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam; Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014, Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	254.291.400.000	302.087.500.000
	<u>254.291.400.000</u>	<u>302.087.500.000</u>

(i) Vay và nợ dài hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại ngày 16 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) ký Hợp đồng vay số 01/2009/VCB-PETROLIMEX/HĐTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho hai khoản tín dụng: khoản tín dụng A trị giá tối đa 11.000.000 USD và khoản tín dụng B trị giá tối đa 22.000.000 USD. Khoản vay này được dùng để thanh toán tối đa 75% của giá mua cuối cùng tàu chở dầu thành phẩm, chủng loại Aframax, mang tên Maersk Priority (Tàu Văn Phong 1), đóng năm 2005, số hiệu 9VVD5, tương đương 33.000.000 USD. Tàu biển mua của Công ty A.P.Moller Singapore PTE LTD theo Hợp đồng ký ngày 09 tháng 11 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tín dụng A được hoàn trả hết, khoản tín dụng B được hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng lãi suất lẻ nhưng không thấp hơn 4%/năm, lãi suất được xác định lại 6 tháng một lần kể từ ngày giải ngân vào ngày xác định lãi suất. Khoản vay được thế chấp bằng chính tàu biển thuộc sở hữu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	51.800.100.000	187.710.884.963
Trong năm thứ hai	56.509.200.000	51.122.500.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	169.527.600.000	167.310.000.000
Sau năm năm	28.254.600.000	83.655.000.000
	306.091.500.000	489.798.384.963
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(51.800.100.000)	(187.710.884.963)
Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn	254.291.400.000	302.087.500.000

Khoản vay dài hạn đến hạn trả là các khoản vay có thời hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	304.301.187.210	516.296.118.180
Tăng trong năm	2.472.407.869.100	2.242.094.348.400
Giảm trong năm	(616.912.012.530)	(2.454.089.279.370)
Số dư cuối năm	2.159.797.043.780	304.301.187.210
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi quỹ bình ổn giá tại ngân hàng	1.816.305.940.580	-
- Số tiền quỹ bình ổn giá tháng 12 năm 2014 đã chuyển vào tài khoản tiền gửi quỹ bình ổn giá tại ngân hàng trong tháng 1 năm 2015	343.491.103.200	-

Số dư tài khoản tiền gửi quỹ bình ổn giá được theo dõi riêng trên tài khoản tiền gửi ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

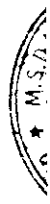
Đơn vị: VND

Năm 2014

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I/Vốn chủ sở hữu	10.850.658.618.206	1.610.997.855.736	1.699.023.680.663	10.762.632.793.279
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.700.000.000.000	-	-	10.700.000.000.000
<i>Vốn góp của Nhà nước</i>	<i>10.164.018.670.000</i>	-	-	<i>10.164.018.670.000</i>
<i>Vốn góp của đối tượng khác</i>	<i>535.981.330.000</i>	-	-	<i>535.981.330.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần (*)	-	4.325.862.417	-	4.325.862.417
3. Vốn khác của chủ sở hữu (*)	11.932.898.591	-	11.932.898.591	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	(896.534.817.565)	1.548.161.008.343	651.626.190.778	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	(244.570.817)	-	-	(244.570.817)
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.035.505.107.997	58.510.984.976	1.035.464.591.294	58.551.501.679

Năm 2013

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I/Vốn chủ sở hữu	10.167.237.910.468	710.162.707.738	26.742.000.000	10.850.658.618.206
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.700.000.000.000	-	-	10.700.000.000.000
<i>Vốn góp của Nhà nước</i>	<i>10.164.018.670.000</i>	-	-	<i>10.164.018.670.000</i>
<i>Vốn góp của đối tượng khác</i>	<i>535.981.330.000</i>	-	-	<i>535.981.330.000</i>
2. Vốn khác của chủ sở hữu	11.932.898.591	-	-	11.932.898.591
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(896.534.817.565)	-	-	(896.534.817.565)
4. Quỹ đầu tư phát triển	(244.570.817)	-	-	(244.570.817)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	352.084.400.259	710.162.707.738	26.742.000.000	1.035.505.107.997



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(*) Số dư các khoản mục: Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu và chênh lệch đánh giá lại tài sản được điều chỉnh theo hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam; Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014, Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

Giảm trong năm của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm:

	Năm 2014
	VND
Bù trừ lỗ lũy kế từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/11/2011 (i)	898.325.390.692
Chia cổ tức cho cổ đông ngoài Nhà nước (ii)	96.155.050.602
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	40.984.150.000
	1.035.464.591.294

- (i) Phản ánh số tiền Tập đoàn thực hiện bù trừ lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương và Công văn số 3397/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính như đã nêu tại Thuyết minh số 7.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24 tháng 5 năm 2014, Tập đoàn đã phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 với mức 17,94%/mệnh giá/cổ phiếu.
- (iii) Theo Công văn số 4418/BCT-TC ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công thương về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2013 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty mẹ là 40.984.150.000 VND.

Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu phổ thông:	1.035.284.759	1.035.284.759
- Nhà nước	981.686.626	981.686.626
- Cổ đông khác	53.598.133	53.598.133
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	1.035.284.759	1.035.284.759
- Nhà nước	981.686.626	981.686.626
- Cổ đông khác	53.598.133	53.598.133

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.775.241.337.879	157.057.569.533.781
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.775.241.337.879	157.057.569.533.781
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	154.745.902.254.208	156.938.373.126.191
- <i>Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu</i>	<i>3.118.896.180.602</i>	<i>3.174.614.634.526</i>
- <i>Doanh thu bán hàng nội bộ Tập đoàn</i>	<i>151.627.006.073.606</i>	<i>153.763.758.491.665</i>
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	24.640.975.559	89.755.548.791
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.698.108.112	29.440.858.799
	<u>154.775.241.337.879</u>	<u>157.057.569.533.781</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	151.887.209.440.063	154.957.230.995.874
- <i>Giá vốn bán hàng xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu</i>	<i>3.113.128.567.023</i>	<i>3.157.017.183.748</i>
- <i>Giá vốn bán hàng nội bộ Tập đoàn</i>	<i>148.774.080.873.040</i>	<i>151.800.213.812.126</i>
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	24.811.709.401	89.051.505.099
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	25.413.620.000
Chi phí hao hụt hàng tồn kho	284.889.555.323	364.466.215.139
Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)	1.853.131.470.270	(211.994.930.970)
	<u>154.050.042.175.057</u>	<u>155.224.167.405.142</u>

- (i) Trong năm, Công ty mẹ thực hiện trích quỹ bình ổn giá xăng dầu lớn hơn chi quỹ bình ổn giá làm tăng giá vốn hàng bán. Biến động của quỹ bình ổn giá được trình bày tại Thuyết minh số 23.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.090.909	356.139.820.743
Chi phí nhân công	58.799.279.200	55.453.458.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.690.483.176	65.119.524.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	965.554.667.012	1.527.175.638.990
Chi phí khác	65.726.632.434	135.908.521.174
	<u>1.142.781.152.731</u>	<u>2.139.796.963.948</u>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu (hoạt động thương mại) trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	199.177.617.065	301.077.377.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	1.637.661.725.976	623.989.474.264
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.907.868.933	180.782.645.081
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.164.894.304	3.387.626.898
Lãi bán hàng trả chậm	42.880.325.589	95.873.441.145
Doanh thu tài chính khác	28.198.984.241	43.938.017.862
	2.073.991.416.108	1.249.048.582.538

(i) Cổ tức, lợi nhuận được chia bao gồm:

- Số tiền 416.198.842.693 VND là phần lợi nhuận lũy kế năm 2013 (năm 2012 là: 130.950.860.710 VND) của các công ty xăng dầu thành viên chuyển về Công ty mẹ theo Quyết định số 240/PLX-QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 6 năm 2014 về việc điều chuyển lợi nhuận về Tập đoàn từ lợi nhuận lũy kế năm 2013. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24 tháng 5 năm 2014, khoản doanh thu này bao gồm trong nguồn lợi nhuận thực hiện kế hoạch chia cổ tức năm 2013.

- Số tiền 133.000.000.000 VND là phần lợi nhuận năm 2014 của các công ty xăng dầu thành viên chuyển về Công ty mẹ theo các Quyết định điều chuyển lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam gửi các Công ty con trong năm 2014.

- Phần còn lại là cổ tức lợi nhuận được chia từ các công con khác thuộc khối công ty cổ phần, công ty liên doanh, liên kết.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	312.426.693.788	323.385.855.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	314.668.236.824	422.946.657.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.513.938.606	16.751.241.265
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	880.547.946.258	106.739.309.968
Chiết khấu thanh toán	100.081.633.513	152.769.921.731
Chi phí tài chính khác	3.381.212.589	4.196.981.612
	1.645.619.661.578	1.026.789.967.286

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	55.254.963.982	55.453.458.216
Chi phí vật liệu, bao bì	2.740.985.737	2.521.049.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.690.483.176	51.683.968.852
Chi phí thuế, phí, lệ phí	8.771.612.777	22.962.605.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.660.159.553	139.141.610.590
Chi phí bằng tiền khác	834.448.913.586	1.023.642.642.931
- Chi phí bảo quản	485.741.572.252	558.561.862.071
- Chi phí vận chuyển	221.997.986.952	324.817.181.493
- Chi phí bằng tiền khác	126.709.354.382	140.263.599.367
Phân bổ lợi thế kinh doanh	54.214.033.920	54.214.033.920
	1.142.781.152.731	1.349.619.369.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. LỢI NHUẬN KHÁC

Lợi nhuận khác bao gồm chủ yếu là các khoản thu, chi về tiền đổi nhật, chậm hàng, phí tàu giã được ghi nhận theo số thuần trên tổng số thực thu, thực chi trong năm.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	58.510.984.976	741.792.831.297
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản không chịu thuế	(1.637.136.917.630)	(575.972.997.775)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.629.960.760.416)	(570.060.680.677)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(7.455.340.026)	(279.182.812)
- Điều chỉnh giảm các khoản đã tính thuế năm trước	279.182.812	(5.633.134.286)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.775.068.317	7.839.290.404
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài	2.103.325.937	7.839.290.404
- Chi phí không được khấu trừ khác	671.742.380	-
Thu nhập chịu thuế	(1.575.850.864.337)	173.659.123.926
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp và được miễn ở nước ngoài	(2.103.325.937)	(11.784.657.423)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	31.630.123.559

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các thư tín dụng còn hiệu lực mà các ngân hàng đã mở cho hoạt động nhập khẩu xăng dầu của Công ty mẹ là 328.085.100 USD (tương đương 7.014.459.438.000 VND).

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty mẹ quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty mẹ có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty mẹ gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty mẹ tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	10.930.234.339.698	13.078.519.366.511
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.401.720.318.395	3.507.894.028.747
Nợ thuần	4.528.514.021.303	9.570.625.337.764
Vốn chủ sở hữu	10.762.632.793.279	10.850.658.618.206
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,42	0,88

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty mẹ áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.401.720.318.395	3.507.894.028.747
Đầu tư dài hạn khác	395.171.942.931	507.582.174.125
Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác	7.345.882.429.054	7.373.393.159.236
Tài sản tài chính khác	2.086.279.589	1.983.307.143
Tổng cộng	14.144.860.969.969	11.390.852.669.251
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác	8.906.799.099.493	13.363.567.200.143
Các khoản vay	10.930.234.339.698	13.078.519.366.511
Chi phí phải trả	10.229.879.589	40.813.907.895
Tổng cộng	19.847.263.318.780	26.482.900.474.549

Công ty mẹ chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty mẹ phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại hàng năm nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty mẹ thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro tỷ giá của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ rủi ro ở mức có thể chấp nhận được bằng việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.823.862.098.983	1.561.681.105.168	10.988.876.138.299	19.621.937.915.401

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty mẹ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(163.300.280.786)	(361.205.136.205)
	(163.300.280.786)	(361.205.136.205)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty mẹ quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty mẹ từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tăng 109.302.343.397 VND (năm 2013: 130.785.193.665 VND).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mẹ mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty mẹ có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty mẹ không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu đến từ các công ty xăng dầu thành viên.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty mẹ quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty mẹ tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty mẹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty mẹ duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.401.720.318.395	-	-	6.401.720.318.395
Đầu tư dài hạn khác	-	395.171.942.931	-	395.171.942.931
Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác	7.345.882.429.054	-	-	7.345.882.429.054
Tài sản tài chính khác	2.086.279.589	-	-	2.086.279.589
Tổng cộng	13.749.689.027.038	395.171.942.931	-	14.144.860.969.969
Phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác	8.906.799.099.493	-	-	8.906.799.099.493
Chi phí phải trả	10.229.879.589	-	-	10.229.879.589
Các khoản vay	10.675.942.939.698	226.036.800.000	28.254.600.000	10.930.234.339.698
Tổng cộng	19.592.971.918.780	226.036.800.000	28.254.600.000	19.847.263.318.780
Chênh lệch thanh khoản thuần	(5.843.282.891.742)	169.135.142.931	(28.254.600.000)	(5.702.402.348.811)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.507.894.028.747	-	-	3.507.894.028.747
Đầu tư dài hạn khác	-	507.582.174.125	-	507.582.174.125
Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác	7.293.175.580.036	80.217.579.200	-	7.373.393.159.236
Tài sản tài chính khác	1.983.307.143	-	-	1.983.307.143
Tổng cộng	10.803.052.915.926	587.799.753.325	-	11.390.852.669.251
Phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác	13.363.567.200.143	-	-	13.363.567.200.143
Chi phí phải trả	40.813.907.895	-	-	40.813.907.895
Các khoản vay	12.776.431.866.511	218.432.500.000	83.655.000.000	13.078.519.366.511
Tổng cộng	26.180.812.974.549	218.432.500.000	83.655.000.000	26.482.900.474.549
Chênh lệch thanh khoản thuần	(15.377.760.058.623)	369.367.253.325	(83.655.000.000)	(15.092.047.805.298)

Mặc dù tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty mẹ có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty mẹ có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Giá trị hàng tồn kho là xăng dầu theo quy định không phải là tài sản tài chính, tuy nhiên do đặc thù của hoạt động kinh doanh xăng dầu, giá trị hàng tồn kho là xăng dầu có thể tạo ra nguồn tiền lớn và tức thời để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty xăng dầu thành viên	Công ty con
Petrolimex Singapore Pte.,Ltd.	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Pjico	Công ty con
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Kho ngoại quan Vân Phong	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty con
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	Công ty con
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Công ty con
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xăng dầu cho các công ty xăng dầu thành viên	151.627.006.073.606	153.763.758.491.665
Doanh thu tài chính - Lãi tiền gửi		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	51.565.663.445	74.587.550.006
Lãi vay và chi phí lãi chậm trả từ các công ty con	48.153.520.509	110.703.594.420
Chi phí lãi trả trước hạn cho công ty con	63.188.820.347	41.225.769.108
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Mua xăng dầu từ Petrolimex Singapore Pte.,Ltd.	25.747.193.356.622	63.659.771.294.693
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	-	318.793.154.127
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	314.418.365.002	749.679.885.223
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Pjico	112.249.161.065	149.094.935.274
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong	141.089.958.610	88.127.900.721
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	237.902.843.774	183.559.637.708
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	76.764.310.324	64.784.563.122
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	1.529.899.427.601	685.238.233.311
Chi phí hàng giữ hộ với các công ty xăng dầu thành viên	527.579.649.301	558.446.362.071
Chi phí tài chính		
Lãi vay trả chậm Petrolimex Singapore Pte.,Ltd.	36.892.813.166	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm:		
	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lương, tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.272.114.700	2.863.803.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

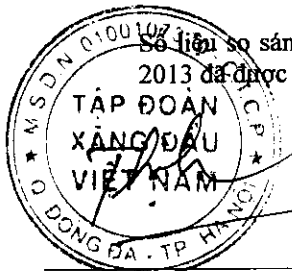
35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	1.816.305.940.580	625.213.105.906
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	436.000.000.000	912.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	266.677.090.731	379.087.321.925
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	804.846.715.462	1.615.073.076
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	62.700.000	9.016.561.895
Công ty TNHH Hóa chất PTN	5.042.328.475	18.985.002.244
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	6.107.312.056	12.273.300.689
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	-	109.084.259.705
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	-	54.153.598.020
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	279.074.287.090	377.242.940.750
Các khoản phải thu nội bộ		
Các công ty xăng dầu thành viên	4.641.919.202.153	4.844.082.400.798
Các khoản ứng trước cho người bán		
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Văn Phong	44.382.096.653	55.480.637.222
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	16.211.516.381	11.147.329.782
Các khoản phải trả, phải trả khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	7.491.172.065	11.387.021.189
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Pjico	6.378.232.119	30.159.297.224
Petrolimex Singapore Pte., Ltd	2.413.997.130.646	5.156.164.758.371
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	15.520.106.545	10.948.747.776
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	4.783.444.813	6.715.088.549
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	8.996.638.661	12.734.960.057
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	-	179.761.082.424
Các khoản phải trả nội bộ		
Các công ty xăng dầu thành viên	7.771.858.158	95.329.642.351
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	-	5.432.314.200

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mên
Trưởng phòng Kế toán

Phạm Việt Tiếp
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015